

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh: số 4193/QĐ-UBND ngày 25/11/2009 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc quy mô 400 giường bệnh; số 826/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại cho Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc tại thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc; số 5277/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng Khu điều trị Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc tại thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc quy mô 240 giường bệnh; số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 122/CV-BVNL ngày 10/02/2025 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc” tại thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 272/TTr-STNMT ngày 28/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc, địa chỉ tại thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc tại thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc.

1.2. Địa điểm hoạt động: thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy phép hoạt động khám chữa bệnh số 1040/SYT-GPHĐ ngày 30/5/2014 do Giám đốc Sở Y tế Thanh Hóa cấp. Mã số thuế: 2801404664.

1.4. Loại hình sản xuất kinh doanh: Khám bệnh và điều trị ngoại trú, nội trú.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất 42.542,7 m².

- Công suất hoạt động: 640 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải sau xử lý ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc có trách nhiệm

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 05 tháng 4 năm 2025 đến ngày 05 tháng 4 năm 2035).

Điều 4. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Ngọc Lặc và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c)
- Sở NN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Ngọc Lặc (để theo dõi);
- BV đa khoa khu vực Ngọc Lặc (để thực hiện);
- Lưu: VT, NNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- 1.1. Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu nhà Khám bệnh và Khu hành chính.
- 1.2. Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà Liên chuyên khoa - Đông Y.
- 1.3. Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu nhà Trung tâm kỹ thuật.
- 1.4. Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu nhà Nội - Nhi 4 tầng
- 1.5. Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu Nhà khoa Lâm - Lao.
- 1.6. Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ khu nhà Dinh dưỡng.
- 1.7. Nguồn số 07: Nước thải từ khu nhà Ngoại - Sản.
- 1.8. Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ khu Dược - Giặt là.
- 1.9. Nguồn số 09: Nước thải từ khu nhà vệ sinh chung.
- 1.10. Nguồn số 10: Nước thải từ khu nhà Tang lễ - Giải phẫu.
- 1.11. Nguồn số 11: Nước thải từ khu nhà điều trị 9 tầng.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải:

Cơ sở có 01 dòng thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung ra môi trường.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Mương tiêu thoát nước chung của khu vực đoạn chảy qua công Bệnh viện thuộc thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. Sau đó, thoát ra sông Cầu Chày đoạn chảy qua thị trấn Ngọc Lặc.

2.3. Vị trí xả thải:

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung xả thải ra mương thoát nước chung của khu vực tại vị trí có tọa độ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0): $X = 2218100.52(m)$; $Y = 522967.79 (m)$.

2.4. Lưu lượng xả thải lớn nhất đề nghị cấp phép: $95,25 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.4.1. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy
- Hình thức xả: Xả mặt.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo đạt QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, K =1,0), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5-8,5	Không thuộc trường hợp phải quan trắc môi trường nước thải	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	COD	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20		
10	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000		
11	Salmonell	Vi khuẩn/100ml	KPH		
12	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ khu nhà Khám bệnh và Khu hành chính gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại; nước thải tắm giặt, y tế → đường ống D200 → đường thu gom chung D400 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ khu nhà Nhà liên chuyên khoa - Đông Y gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại; Nước thải tắm giặt, y tế → đường ống D110 (chiều dài 43m) → đường thu gom chung D400 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ khu nhà Trung tâm kỹ thuật chính gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại; Nước thải tắm giặt, y tế → đường ống D110 (chiều dài 51m) → đường thu gom chung D400 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ khu nhà Nội – Nhi 4 gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại; Nước thải tắm giặt, y tế → đường ống D200 (chiều dài 51m) → đường thu gom chung D400 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ khu Nhà khoa Lâm - Lao gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại; Nước thải tắm giặt, y tế → đường ống D200 (chiều dài 51m) → đường thu gom chung D400 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ khu nhà khoa dinh dưỡng gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại; Nước thải từ nấu ăn → bể tách dầu mỡ → đường ống D200 (chiều dài 20m) → đường thu gom chung D400 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 7: Nước thải phát sinh từ khu nhà Ngoại Sản gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại; Nước thải từ nấu ăn → bể tách dầu mỡ → đường ống D200 (chiều dài 32m) → đường thu gom chung D400 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 8: Nước giặt phát sinh từ khu nhà Dược – Giặt → đường ống D200 (chiều dài 30m) → đường thu gom chung D400 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ nguồn số 09: Nước thải từ khu vệ sinh chung (Đại tiện, tiểu tiện) → đường ống D200 (chiều dài 25m) → đường thu gom chung D400 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ nguồn số 10: Nước thải vệ sinh từ Nhà Tang lễ - Giải phẫu → bể tự hoại → theo đường ống D200 (chiều dài 52m) → đường thu gom chung D400 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ nguồn số 11: Nước thải từ Khu nhà điều trị 9 tầng gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại; Nước thải tắm giặt, y tế → đường ống D200 (chiều dài 30m) → đường thu gom chung D400 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Toàn bộ nước thải sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 350m³/ngày đêm, chảy ra mương thoát nước chung của khu vực đoạn chảy qua cổng Bệnh viện.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải:

- Bể tự hoại gồm 21 bể có tổng thể tích 250m³ được bố trí cụ thể tại các tòa nhà như sau: 02 bể thể tích 10 m³/bể tại khu nhà Trung tâm kỹ thuật; 02 bể thể tích 10m³/bể tại khu nhà điều trị nội nhi; 03 bể thể tích 10m³/bể tại khu nhà điều trị liên chuyên khoa - Đông Y; 02 bể thể tích 10m³/bể tại khu nhà khoa Lâm -

Lao; 01 bể thể tích 10m³/bể tại khu nhà Dược - Giặt là; 01 bể thể tích 20m³/bể tại khu nhà khoa dinh dưỡng; 01 bể thể tích 10m³/bể tại khu nhà tang lễ - giải phẫu; 01 bể thể tích 10m³/bể tại khu vực vệ sinh chung; 02 bể thể tích 25m³/bể và 02 bể thể tích 10m³/bể tại khu nhà điều trị 9 tầng; 01 bể thể tích 10m³/bể tại khu nhà khám bệnh; 03 bể thể tích 10m³/bể tại khu nhà Ngoại - Sản.

- Bể tách dầu mỡ tại Nhà khoa dinh dưỡng, thể tích 6m³.
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Công suất: 350m³/ngày.đêm.

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải sau xử lý sơ bộ từ các nguồn → Bể điều hòa kết hợp kỵ khí → Bể xử lý hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Mương thoát nước thải chung của thị trấn Ngọc Lặc (phía Đông Bắc bệnh viện).

- Mùi phát sinh tại các bể xử lý của hệ thống được thu gom bằng quạt hút khí → buồng lọc than hoạt tính → thoát ra ngoài bằng ống thoát khí, Ø300 bằng sắt mạ kẽm cao 4,5m,

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cloramin B, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí vận hành.

- Thực hiện kiểm tra một số thông số nước thải sau xử lý để giám sát hoạt động của Trạm xử lý nước thải, kịp thời ứng phó sự cố đối nước thải.

- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như máy bơm, phao, van, cánh khuấy... để thay thế khi cần thiết.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố:

- Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi các bể của hệ thống. Ngừng bơm đẩy nước thải lên hệ thống các bể xử lý; ngắt bơm xả thải và dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài; sau đó báo cáo cấp quản lý trực tiếp và tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý.

- Trường hợp sự cố lớn, khẩn trương thông báo và liên hệ với các sở, ban ngành có liên quan về sự cố và tổ chức các biện pháp khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm:

Dự kiến 03 tháng, kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực; thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 350 m³/ngày.đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu:* Mẫu nước thải đầu vào (tại bể thu gom nước thải) và mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung (sau bể khử trùng).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. *Tần suất lấy mẫu:* Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...). Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 02
BẢO ĐẢM CÁC GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của thiết bị xử lý rác thải y tế nguy hại tại bệnh viện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí tại nguồn số 01: Tại Khuôn viên bệnh viện tại thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa với tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105, múi chiều 3⁰): X= 2218080.56(m); Y= 522940.62 (m).
- Vị trí tại nguồn số 02: Tại Khuôn viên bệnh viện tại thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa với tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105, múi chiều 3⁰): X= 2222351.20 (m); Y= 538564.05 (m).
- Vị trí tại nguồn số 03: Khuôn viên bệnh viện tại thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa với tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105, múi chiều 3⁰): X = 2218080.55 (m); Y = 522933.30 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
	55	45	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Đối với tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng: Lắp đặt cách xa khu vực khám chữa bệnh của bệnh viện; định kỳ bảo dưỡng máy phát điện theo quy định.

- Có các bảng nội quy yêu cầu y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và khách đến thăm đi nhẹ, nói khẽ.

- Trồng cây xanh, bồn hoa, cây cảnh trong khuôn viên bệnh viện để lọc không khí, giảm và ngăn chặn tiếng ồn, giảm bức xạ nhiệt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 03
YÊU CẦU QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh tại bệnh viện:

1.1. Khối lượng, danh mục, mã chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã	Khối lượng ước tính (kg/năm)
I	Chất thải y tế nguy hại		
1	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	
	- Chất nguy hại lây nhiễm sắc nhọn	13 01 01	1250
	- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	13 01 01	7230
	- Chất thải giải phẫu	13 01 01	1230
2	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	13 01 01	1200
3	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	52
4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế...)	13 03 02	10
5	Chất hàn răng amalgam thải	13 01 04	26
6	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất.	18 01 04	1100
II	Chất thải nguy hại khác		
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	503
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	800
3	Bao bì mềm, giẻ lau thải (từ quá trình sửa chữa các hóa chất độc hại) thải bỏ.	18 01 01	58
	Tổng		13.459

1.2. Khối lượng, danh mục chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Bùn thải từ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt (sau khi phân định không có chứa thành phần nguy hại)	18.000
3	Chất thải là vật liệu giấy (giấy, báo, bì, thùng carton, vỏ hộp thuốc,...)	50.000
4	Chất thải là vật liệu nhựa (chai nhựa đựng thuốc, hóa chất không chứa thành phần nguy hại,...)	10.000
5	Chất thải là vật liệu thủy tinh (chai, lọ thủy tinh đựng thuốc, hóa chất không chứa thành phần nguy hại,...)	100.000
Tổng khối lượng		178.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	2000
Tổng khối lượng		2000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng (tối thiểu)
I	Thùng đựng đặt trên xe tiêm		
	Thùng rác màu vàng	5 lít	250
II	Thùng đựng đặt tại các phòng khám, phòng làm việc, phòng chuyên môn		
	Thùng rác màu vàng	15 lít	250
	Thùng rác màu đen đặt tại phòng thủ thuật, tiểu phẫu, phẫu thuật	15 lít	35
III	Thùng đựng đặt tại nhà lưu giữ		
	Thùng Composite màu vàng	120 lít	35
	Thùng Composite màu đen	120 lít	23

	Thùng Composite màu vàng	240 lít	10
	Thùng Composite màu đen	240 lít	10
IV	BỂ cô lập thu gom, lưu giữ chất thải sắc nhọn 14 bể: - 6 bể hình chữ nhật - 8 bể tròn (mỗi bể có thể tích. Bể được xây dựng bằng gạch, đáy bể và nắp đáy bằng BTCT.	$V = 2 \text{ m}^3/\text{bể}$ $V = 3 \text{ m}^3/\text{bể}$	14

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

- 01 Khu nhà lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 17 m²(nằm trong khu nhà lưu trữ chất rắn có tổng diện tích 51m², chia tách biệt 3 phòng, có gắn biển tên).

- 01 Nhà đặt thiết bị Steril wave 250/250MC diện tích 50m².

- Thiết kế, cấu tạo:

+ Khu vực lưu chứa, nhà đặt thiết bị Steril wave 250/250MC là nhà mái bằng được đổ bê tông, nền lát gạch Ceramic chống thấm, tường xây gạch kiên cố;

+ Nhà lưu trữ chất thải nguy hại: nhà mái bằng, tường gạch, cửa xếp thép, có gắn biển tên, nền sàn cao 50cm so với cos nền sân đường bệnh viện.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.1.3. Chuyển giao và xử lý chất thải

Chỉ được chuyển giao chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
I	Thiết bị thu gom chất thải rắn thông thường không tái chế		
	Thùng đựng rác 60 lít đặt tại hành lang khoa phòng, khu nhà vệ sinh	60 lít	172
	Thùng đựng rác thải màu xanh 5lít	5 lít	122
	Thùng đựng rác thải màu xanh 15lít	15 lít	125
	Thùng đựng rác thải màu xanh 30lít	30 lít	13
	Xe thùng Composite màu xanh 120 lít	120 lít	38

	Xe Thùng Composite màu xanh 240 lít	240 lít	26
	Thùng Composite màu xanh 660 lít	660 lít	3
	Xe thu gom rác bằng sắt 0,5 m ³	0,5 m ³	16
II	Thiết bị thu gom và lưu giữ chất thải rắn thông thường tái chế		
	Thùng đựng chất thải tái chế màu trắng 5 lít	5 lít	122
	Thùng đựng chất thải tái chế màu trắng 15 lít	15 lít	67
	Thùng Composite màu trắng 240 lít	240 lít	18
	Thùng Composite màu trắng 660 lít	660 lít	2
III	Phương tiện thu gom khu nhà điều trị		
	Thang vận chuyên rác MITSUBISHI loại có hộp số - Xuất xứ: Thái Lan - Công suất: 3,7 Kw - Tải trọng: 300 kg	-	1

2.2.2. Khu vực lưu chứa chất thải trong nhà

- Nhà tập kết rác thải rắn thông thường không tái chế có diện tích 120 m².
- 01 phòng lưu giữ chất thải rắn thông thường tái chế 17m² (nằm trong khu nhà lưu trữ chất rắn có tổng diện tích 51m², chia tách biệt 3 phòng, có gắn biển tên).
- Thiết kế, cấu tạo:
+Nhà chứa chất thải rắn thông thường không tái chế được thiết kế nhà cấp 4 bê tông, cốt thép và lát gạch men Ceramic, mái lợp tôn chống nóng, có cửa sắt và khóa.

+Phòng chứa chất thải rắn thông thường tái chế: Nhà cấp 4 bê tông, cốt thép và lát gạch men Ceramic, mái lợp tôn chống nóng, có cửa sắt và khóa.

2.2.3. Chuyên giao và xử lý chất thải:

Chỉ được chuyên giao chất thải rắn thông thường có thể tái chế cho đơn vị có chức năng xử lý.

3.3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải y tế theo mô hình Cụm xử lý

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái sử dụng chất thải nguy hại

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất	Số lượng
1	Nhà để thiết bị xử lý chất thải nguy hại	50m ²	01 nhà
2	Nhà lưu giữ chất thải nguy hại	17m ²	01 nhà
3	Thiết bị vi sóng tích hợp cắt nhỏ trong cùng khoang xử lý (Steril Wave 250/250MC)	35-65 kg/h	01 cái

4	Xe ô tô chuyên dụng chở rác thải nguy hại y tế và được phép xử lý cho các bệnh viện thuộc CỤM SỐ 3 theo quyết định số 3262/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND tỉnh.	1,5 tấn	01 xe
---	--	---------	-------

- Loại chất thải nguy hại xử lý:

- + Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn.
- + Chất thải giải phẫu.

Theo quyết định số 3262/QĐ -UBND ngày 30/8/2017 của UBND tỉnh, quyết định về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch Quản lý chất thải y tế tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020; Cụm số 3 xử lý chất thải y tế lây nhiễm được đặt tại Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc, được phép xử lý chất thải lây nhiễm với tổng khối lượng là 50kg/ngày tương đương 17.949,3 kg/năm.

- Địa bàn thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại:

Bao gồm các cơ sở y tế trên địa bàn huyện Ngọc Lặc và các bệnh viện lân cận, bao gồm: Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy, Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh, bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân; các bệnh viện tư nhân, phòng khám đa khoa và các trạm y tế; các trung tâm y tế dự phòng

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý chất thải nguy hại

Công nghệ xử lý chất thải nguy hại bằng thiết bị vi sóng tích hợp (Steril Wave 250/250MC) với quy trình hoạt động như sau: Chất thải rắn y tế không sắc nhọn → Khoang xử lý → Cắt nhỏ → Tiệt trùng bằng vi sóng → Xả chất thải vào túi đựng → Đưa lên xe đẩy → Nhà kho chứa rác thải sinh hoạt → Vận chuyển đi xử lý cùng với rác thải sinh hoạt của bệnh viện.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố đối với nước thải và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 04**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

4. Kiểm soát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B; K = 1,0). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

8. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ bệnh viện. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.